

# Mối quan hệ giữa đất đai và thu nhập của hộ gia đình nông thôn Việt Nam

NGUYỄN QUANG HÀ

**N**ghiên cứu này khảo sát mối quan hệ giữa đất đai và thu nhập của hộ gia đình nông thôn, nhằm kiểm định giả thiết về động cơ thu nhập trong quyết định sở hữu đất nông nghiệp của hộ gia đình nông thôn. Các phát hiện chính của nghiên cứu là: trong các điều kiện hiện tại, đất đai không đóng vai trò quyết định đối với thu nhập của hộ gia đình nông thôn, việc gia tăng diện tích không làm cải thiện hiệu quả sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp. Do đó, động cơ sở hữu và thay đổi quy mô sở hữu đất nông nghiệp không xuất phát từ sinh kế.

**Từ khóa:** đất nông nghiệp, thu nhập hộ gia đình, tích tụ đất đai, sinh kế nông thôn

## 1. Đặt vấn đề

Một trong các vấn đề thời sự trên các diễn đàn chính sách đất đai, nông nghiệp hiện nay cho rằng, rào cản đối với phát triển nông nghiệp có nguồn gốc từ quy mô sản xuất nhỏ, manh mún đất đai. Từ những bằng chứng thực tiễn về bất cập của quy mô nhỏ trong nông nghiệp, một xu hướng, thậm chí được coi là “tất yếu” là tích tụ, tập trung đất đai để nâng cao hiệu quả của nông nghiệp. Tuy nhiên, thực tiễn ở hầu hết các nước Châu Á, nhất là ở khu vực Đông Á và Đông Nam Á lại không cho thấy quá trình tích tụ, tập trung đất đai trong nông nghiệp (J.Rigg và cộng sự, 2015). Một trong những giả thiết có sức thuyết phục để giải thích cho hiện tượng đó là, đối với các hộ gia đình (HGD) nông thôn ở Châu Á, thì những thay đổi về sở hữu đất đai không được quyết định bởi các lý do kinh tế, thu nhập từ sản xuất kinh doanh nông nghiệp từ đất đai, mà do các lý do khác, ngoài thu nhập từ sản xuất nông nghiệp. Nói cách khác, quy mô đất đai của các hộ gia đình dường như chịu ảnh hưởng nhiều hơn từ các lý do ngoài sản xuất nông nghiệp như tâm lý, đầu cơ, hay bảo hiểm.

Để góp phần kiểm định giả thiết đó, ba nội dung chính được thực hiện trong nghiên cứu này là: vị trí của thu nhập từ nông nghiệp đối với thu nhập hộ gia đình nông thôn; mối tương quan giữa đất đai và thu nhập; mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả sử dụng đất của hộ gia đình.

## 2. Số liệu sử dụng và phương pháp nghiên cứu

### 2.1. Số liệu sử dụng

Số liệu sử dụng trong nghiên cứu này là các kết quả điều tra về thu nhập, đất đai và các số liệu liên quan trong tài liệu Khảo sát mức sống dân cư và Điều tra quyền sở hữu giá trị tiêu dùng năm 2014 do Tổng cục Thống kê thực hiện từ tháng 3-2014 đến tháng 12-2014. Dung lượng mẫu điều tra về thu nhập, chi tiêu và đất đai trong đợt khảo sát, điều tra là 9.399 hộ, thuộc tất cả các tỉnh thành, các vùng trong cả nước.

### 2.2. Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp sử dụng trong nghiên cứu chủ yếu là các phương pháp thống kê mô tả và thống kê quy đoán với việc phân tổ thống kê, tính toán

**BẢNG 1: Dung lượng mẫu điều tra**

Mã vùng	Tên vùng	Số tỉnh	Số hộ	Tỷ trọng (%)
1	Đồng bằng sông Hồng	11	1397	21,33
2	Trung du và miền núi phía Bắc	14	1316	20,10
3	Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung	14	1458	22,27
4	Tây Nguyên	5	447	6,83
5	Đông Nam Bộ	6	512	7,82
6	Đồng bằng sông Cửu Long	13	1418	21,66
	<b>Tổng</b>	<b>63</b>	<b>6548</b>	<b>100,00</b>

Nguyễn Quang Hà, TS., Trường đại học Nông lâm Bắc Giang.

## Mối quan hệ giữa đất đai ...

và phân tích các chỉ số bình quân, hệ số tương quan, ước lượng hồi quy.

Thu nhập của HGD được thực hiện theo thông lệ của nghiên cứu kinh tế HGD (và là phương pháp được Tổng cục Thống kê sử dụng trong khảo sát mức sống HGD). Theo đó, thu nhập HGD là thu nhập hỗn hợp của hộ gia đình, tức bằng tổng thu nhập trừ đi các chi phí sản xuất kinh doanh (không bao gồm chi phí lao động của HGD) của hộ.

Diện tích đất đai sử dụng trong nghiên cứu là diện tích đất nông nghiệp (gồm đất trồng

cây hàng năm, lâu năm, đất lâm nghiệp và đất ao hồ nuôi trồng thủy sản) mà HGD hiện sử dụng. Diện tích đất này sẽ có sai khác với diện tích do HGD sở hữu (được giao quyền sử dụng đất), do một số đất đai chỉ thuộc quyền sử dụng tạm thời (thuê, mượn, nhận khoán) của HGD. Việc lựa chọn đối tượng đất đai đó phù hợp hơn với mục tiêu nghiên cứu: đất nông nghiệp trong mối quan hệ với tạo ra thu nhập cho HGD.

### 3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

#### 3.1. Thu nhập và đất đai hộ gia đình nông thôn

**BẢNG 2: Thu nhập và đất đai hộ gia đình**

TT	Chỉ tiêu	Bình quân chung		Bình quân theo vùng kinh tế											
				Đồng bằng sông Hồng		Trung du và miền núi phía Bắc		Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung		Tây Nguyên		Đông Nam Bộ		Đồng bằng sông Cửu Long	
		Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)	Số lượng	Tỷ trọng (%)
A	<i>Nguồn thu nhập (nghìn đồng)</i>														
I	Sản xuất kinh doanh nông nghiệp	29.288	32,68	19.199	19,42	29.038	41,38	22.449	28,41	51.044	57,43	35.291	28,85	37.652	38,32
1	Trồng trọt	17.881	19,95	10.391	10,51	16.063	22,89	10.908	13,80	45.656	51,37	28.145	23,01	21.760	22,15
2	Chăn nuôi	5.850	6,53	6.094	6,16	8.064	11,49	5.853	7,41	3.831	4,31	5.255	4,30	4.451	4,53
3	Săn bắt, thuần dưỡng	41	0,05	4	0,00	35	0,05	44	0,06	52	0,06	74	0,06	65	0,07
4	Lâm nghiệp	1.208	1,35	85	0,09	3.592	5,12	1.644	2,08	818	0,92	148	0,12	167	0,17
5	Thủy sản	3.451	3,85	2.050	2,07	1.019	1,45	3.329	4,21	273	0,31	1.100	0,90	9.084	9,24
6	Dịch vụ nông nghiệp	509	0,57	442	0,45	210	0,30	542	0,69	258	0,29	230	0,19	1.004	1,02
7	Cho thuê đất nông nghiệp	348	0,39	133	0,13	55	0,08	129	0,16	156	0,18	339	0,28	1.121	1,14
II	Sản xuất kinh doanh ngoài nông nghiệp	16.018	17,88	21.820	22,07	10.467	14,92	13.886	17,57	11.329	12,75	21.712	17,75	17.157	17,46
III	Tiền lương, tiền công	33.826	37,75	44.527	45,04	24.665	35,15	32.302	40,88	21.639	24,35	55.841	45,65	29.354	29,87
IV	Thu nhập khác	10.476	11,69	13.318	13,47	5.999	8,55	10.389	13,15	4.869	5,48	9.482	7,75	14.096	14,35
	Thu nhập bình quân hộ/năm	89.608	100,00	98.864	100,00	70.169	100	79.026	100,00	88.881	100,00	122.326	100,00	98.259	100,00
	Thu nhập bình quân khẩu/tháng	2.043		2.355		1.501		1.454		1.927		2.751		2.242	
B	<i>Đất đai (m<sup>2</sup>)</i>														
	Đất nông nghiệp	5.674	71,23	2.326	87,15	6.528	53,43	4.709	58,47	12.283	99,14	7.293	98,73	6.301	79,15
	Đất lâm nghiệp	1.833	23,01	140	5,25	5.485	44,90	3.139	38,97	85	0,69	57	0,77	82	1,03
	Đất thủy sản	459	5,76	203	7,61	204	1,67	206	2,56	21	0,17	37	0,50	1578	19,82
	Tổng doanh thu bình quân hộ	7.966	100	2.669	100,00	12.217	100,00	8.054	100,00	12.389	100,00	7.387	100,00	7.961	100,00

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

#### 3.1.1. Thu nhập và cơ cấu nguồn thu nhập của HGD

Thu nhập bình quân của các hộ gia đình nông thôn là 89,6 triệu đồng/hộ/năm, tương

## Mối quan hệ giữa đất đai ...

đương với 2,043 triệu đồng/người/tháng<sup>1</sup>, mức thu nhập bình quân hộ và bình quân nhân khẩu không chênh lệch quá lớn giữa các vùng, với mức thấp nhất là vùng Trung du miền núi phía Bắc và vùng duyên hải miền Trung: xấp xỉ 0,75 so với mức bình quân cả nước, cao nhất thuộc vùng Đông Nam Bộ, cao gấp 1,35 lần so với mức bình quân. Thu nhập bình quân đầu người ở khu vực thành thị năm 2014 là 3,964 triệu đồng/tháng (Tổng cục Thống kê, 2017), cao gần gấp hai lần thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn.

Về cơ cấu các nguồn thu nhập, bình quân chung cả nước, trong ba nguồn thu nhập chính của HGD nông thôn, chiếm tỷ trọng lớn nhất là nguồn thu từ tiền lương, tiền công của các thành viên HGD: chiếm 37,75% tổng thu nhập, thu nhập ròng từ sản xuất kinh doanh nông nghiệp đứng thứ hai với 32,68%, sau đó là thu nhập ròng từ sản xuất kinh doanh thuộc các ngành nghề phi nông nghiệp của HGD: 17,88%, ngoài ra, các nguồn thu khác (cho thuê nhà, lãi tiết kiệm, các khoản trợ cấp...) chiếm 11,69%. Như vậy, bình quân cả nước, thu nhập từ sản xuất nông nghiệp (bao gồm cả các hoạt động dịch vụ nông nghiệp) chỉ là nguồn thu quan trọng thứ hai và chiếm khoảng 1/3 tổng thu nhập của HGD. Tỷ trọng này có sự khác biệt giữa các vùng, với các mức cao nhất ở vùng Tây Nguyên (57,43%), Trung du và miền núi phía Bắc (41,38%), thấp nhất ở vùng đồng bằng sông Hồng (19,42%). Trong nông nghiệp, nguồn thu nhập chủ yếu là từ các sản phẩm trồng trọt (trên dưới 60% tổng thu nhập từ

nông nghiệp), với mức cao nhất đôi với các HGD vùng Tây Nguyên (89%), thấp nhất thuộc vùng đồng bằng sông Hồng (54%). Tỷ trọng thu nhập từ chăn nuôi trong tổng thu từ nông nghiệp bình quân cả nước là 20%, với mức khác biệt giữa các vùng ngược lại so với nguồn thu từ trồng trọt: cao nhất thuộc vùng đồng bằng sông Hồng (xấp xỉ 32%) và thấp nhất thuộc vùng Tây Nguyên (7,5%).

Cũng cần nói thêm rằng, trong các nguồn thu nhập từ nông nghiệp, có nguồn thu từ cho thuê đất nông nghiệp, độ lớn của nguồn thu này phản ánh một phần mức độ hoạt động của thị trường đất đai, một yếu tố quan trọng đối với quá trình tích tụ, tập trung đất đai. Tuy nhiên, trong cả nước, nguồn thu này đối với các HGD là không đáng kể, chỉ chiếm 0,4% tổng nguồn thu của HGD và khoảng 1,1% thu từ nông nghiệp, vùng có tỷ trọng lớn nhất từ khoản thu cho thuê đất là đồng bằng sông Cửu Long, nhưng cũng chỉ chiếm 1,14% tổng thu nhập và xấp xỉ 3% thu từ nông nghiệp. Quá trình chuyển dịch quyền sử dụng đất đai từ các hộ gia đình cho các HGD khác hay doanh nghiệp là rất yếu ớt, không đáng kể.

Để củng cố thêm đánh giá về vị trí của sản xuất kinh doanh nông nghiệp trong thu nhập của HGD nông thôn, chúng ta khảo sát tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp theo các nhóm thu nhập. Cơ cấu các nguồn thu nhập từ nông nghiệp của các nhóm: 20% số HGD có mức thu nhập thấp nhất, 60% số HGD có mức thu nhập trung bình và 20% số HGD có mức thu nhập cao nhất được trình bày ở bảng 3 dưới đây.

**BẢNG 3: Cơ cấu nguồn thu nhập của các nhóm HGD nông thôn**

TT	Nguồn thu nhập	Nhóm thu nhập					
		20% thấp nhất		60% trung bình		20% cao nhất	
		Số lượng (nghìn đồng)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn đồng)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (nghìn đồng)	Tỷ trọng (%)
1	Sản xuất kinh doanh nông nghiệp	10.641	48,66	24.341	33,04	62.685	30,56
2	Sản xuất kinh doanh ngoài nông nghiệp	992	4,54	9.935	13,49	49.294	24,03
3	Tiền lương, tiền công	4.309	19,70	30.909	41,96	72.116	35,16
4	Thu nhập khác	5.927	27,10	8.482	11,51	21.010	10,24
	Thu nhập bình quân hộ/năm	21.869	100,00	73.667	100	205.105	100,00
	Thu nhập bình quân khẩu/tháng	811		1.765		4.104	

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

1. Kết quả tính toán từ mẫu điều tra này sai khác một chút so với số liệu đang được công bố trên website chính thức của Tổng cục Thống kê: 2,038 triệu đồng/người/tháng.

Số liệu ở bảng 3 cho thấy, nông nghiệp là nguồn sống chính chỉ đối với phân khúc 20% số HGD thu nhập thấp nhất và ngay đối với nhóm HGD này, tỷ trọng thu từ nông nghiệp vẫn chưa đạt 50%. Còn đối với 80% số hộ gia đình còn lại, tỷ trọng thu từ nông nghiệp là tương đương mức bình quân chung: xấp xỉ 1/3 tổng thu nhập của HGD nông thôn.

### 3.1.2. Đất đai và cơ cấu đất đai HGD

Từ số liệu ở bảng 2, diện tích đất nông nghiệp bình quân hộ gia đình nông thôn là xấp xỉ 0,8 ha, tương đương mức bình quân thấp của Đông Nam Á: tương đương với Indônêxia (0,8 ha), thấp hơn Thái Lan (3,2ha), Philippin (2,0ha), Nhật Bản (1,0ha); cao hơn Trung Quốc (0,55ha), Bangladesh (0,3ha) (Huang và cộng sự (2012), Lowder và cộng sự, 2014). Diện tích đất nông nghiệp bình quân bình quân hộ thấp nhất thuộc vùng đồng bằng sông Hồng (0,267 ha), cao nhất thuộc vùng Tây Nguyên (1,24ha), Trung du và miền núi phía Bắc (1,22ha), các vùng còn lại có quy mô sử dụng đất tương đương mức bình quân cả nước, tuy nhiên cơ cấu đất nông nghiệp (cây nông nghiệp hàng năm, lâu năm, cây lâm nghiệp và mặt nước nuôi trồng thủy sản) là rất khác nhau giữa các vùng.

Cơ cấu đất đai HGD theo nhóm diện tích như sau:

**BẢNG 4: Cơ cấu đất đai theo nhóm diện tích**

Nhóm diện tích (m <sup>2</sup> )	Số hộ (hộ)	Tỷ trọng (%)	% cộng dồn
≤ 1.000	1.539	23,50	23,50
1.001-3.000	1.598	24,40	47,91
3.001-5.000	995	15,20	63,10
5.001-7.000	514	7,85	70,95
7.001-9.000	331	5,05	76,01
9.001-11.000	265	4,05	80,05
11.001-13.000	189	2,89	82,94
13.000-15.000	171	2,61	85,55
>15.000	946	14,45	100,00
<b>Tổng</b>	<b>6.548</b>	<b>100,00</b>	
<i>Diện tích bình quân hộ</i>	<b>7.966</b>		

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

Như vậy, không chỉ diện tích bình quân hộ Việt Nam ở mức thấp của Châu Á, mà đất đai HGD còn được phân bố rất không đều<sup>2</sup>: có trên 70% số hộ có diện tích nhỏ hơn mức bình quân, trong đó xấp xỉ 1/4 số hộ có diện tích đất nhỏ hơn 0,1 ha và gần 1/2 tổng số hộ có diện tích nhỏ hơn 0,3 ha. Với quy mô và cơ cấu đất đai đó, thì nguyên nhân đầu tiên giải thích cho tỷ trọng thấp của nông nghiệp trong thu nhập của HGD nông thôn là ràng buộc về đất đai: đa số HGD nông thôn có quy mô đất đai rất nhỏ, thì sản lượng sản phẩm nông nghiệp làm ra thấp, thu nhập từ nông nghiệp thấp và do đó, tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp bình quân chỉ là xấp xỉ 1/3 tổng thu nhập HGD, như đã phân tích trên.

Tuy nhiên, ngoài logic thông thường của ràng buộc về đất đai đối với thu nhập từ nông nghiệp, thì các vấn đề đáng quan tâm để giải thích, dự báo về biến động quy mô, tích tụ, tập trung đất đai trong nông nghiệp là: (i) tương quan giữa đất đai với tổng thu nhập HGD: liệu các HGD có quy mô diện tích lớn sẽ có tổng thu nhập lớn hơn hay không; (ii) mối quan hệ giữa quy mô và hiệu quả sử dụng đất đai: liệu HGD có quy mô diện tích lớn có hiệu quả sử dụng đất cao hơn hay không?

### 3.2. Mối quan hệ giữa đất đai và thu nhập của hộ gia đình

Quan hệ giữa thu nhập và diện tích đất đai trước hết được đánh giá qua so sánh, phân tích thu nhập và cơ cấu thu nhập theo các nhóm đất đai: 20% số HGD có diện tích đất đai nhỏ nhất, 60% số hộ gia đình ở nhóm giữa và 20% số hộ gia đình có diện tích đất đai lớn nhất, kết quả trình bày ở bảng 5.

2. Theo tính toán của tác giả từ bộ số liệu này, hệ số Gini về đất đai của HGD nông thôn năm 2004 là 0,491; năm 2014 là 0,464; nghĩa là đất nông nghiệp đang được phân bố ngày càng ngang bằng hơn. Theo E.Frankema, hệ số Gini đất đai của Đông Á là 0,395, của Đông Nam Á là 0,473. Như vậy, độ đồng đều về phân bố đất đai của Việt-Nam đang thấp hơn Đông Á, và tương đương với khu vực Đông Nam Á.

## Mối quan hệ giữa đất đai ...

**BẢNG 5: Thu nhập theo các nhóm đất đai**

TT	Chỉ tiêu	Nhóm đất đai					
		20% nhỏ nhất		60% trung bình		20% lớn nhất	
		Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng	Số lượng	Tỷ trọng
1	Nguồn thu nhập (nghìn đồng)						
a	Sản xuất kinh doanh nông nghiệp	5.481	6,08	24.908	29,67	66.227	62,47
b	Sản xuất kinh doanh ngoài nông nghiệp	24.725	27,41	14.654	17,46	11.402	10,75
c	Tiền lương, tiền công	48.138	53,37	33.799	40,27	19.594	18,48
d	Thu nhập khác	11.853	13,14	10.577	12,60	8.797	8,30
	Thu nhập bình quân hộ/năm (nghìn đồng)	90.197	100,00	83.938	100,00	106.020	100,00
2	Thu nhập bình quân khẩu/tháng (nghìn đồng)	2.258		1.937		2.142	
3	Diện tích đất bình quân hộ (m <sup>2</sup> )	251		3.970		27.662	
4	So sánh với nhóm 1						
c	Về thu nhập bình quân hộ	1,00		0,93		1,26	
b	Về thu nhập bình quân khẩu	1,00		0,86		0,95	
c	Về diện tích đất bình quân hộ	1,00		15,82		110,21	

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.*

Số liệu ở bảng 5 cho thấy, có sự khác biệt cơ bản giữa các nhóm hộ theo diện tích đất đai về tỷ trọng nguồn thu từ nông nghiệp của hộ gia đình: với diện tích bình quân lớn hơn 110 lần, HGD thuộc nhóm 20% lớn nhất có tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp lớn hơn nhóm 20% nhỏ nhất 10 lần và đạt mức 62,47% tổng thu nhập, kết quả đó là để hiểu bởi diện tích đất lớn cho phép tạo ra thu nhập từ nông nghiệp lớn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nhập HGD. Tuy nhiên, về tổng thu nhập bình quân hộ và thu nhập bình quân nhân khẩu, không có mối quan hệ mang tính quy luật với diện tích đất đai của hộ: so với nhóm 20% đất nhỏ nhất, nhóm hộ diện tích lớn tuy

có tổng thu nhập bình quân hộ lớn hơn, nhưng thu nhập bình quân nhân khẩu lại nhỏ hơn, còn với nhóm giữa, thì cả thu nhập bình quân hộ và thu nhập bình quân khẩu đều thấp hơn.

So sánh nói trên tuy đã bước đầu phản ánh được khá trực quan về mối quan hệ giữa thu nhập và diện tích đất đai, nhưng chưa hoàn toàn thuyết phục bởi đã được bình quân hóa theo số lượng hộ trong mỗi nhóm. Hạn chế đó được khắc phục với việc tính toán, phân tích hệ số tương quan giữa diện tích đất đai với một số chỉ tiêu chủ yếu về thu nhập HGD, kết quả tính toán hệ số tương quan (tương quan Pearson) được trình bày ở bảng 6.

**BẢNG 6: Hệ số tương quan giữa đất đai và thu nhập**

	Diện tích đất đai HGD	Thu nhập HGD	Thu nhập bình quân khẩu	Thu nhập từ nông nghiệp
Diện tích đất đai HGD	1,000			
Tổng thu nhập HGD	0,101	1,000		
Thu nhập bình quân khẩu	0,035	0,811	1,000	
Thu nhập từ nông nghiệp	0,303	0,544	0,429	1,000

*Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.*

## Mối quan hệ giữa đất đai ...

Kết quả bảng 6 cho thấy, thu nhập bình quân khẩu, tổng thu nhập HGD gần như không tương quan với diện tích đất đai của hộ, hay nói cách khác, về tổng thể, diện tích đất nông nghiệp không giải thích về mức thu nhập của hộ gia đình, ngay cả đối với thu nhập từ nông nghiệp, thì hệ số tương quan với diện tích đất đai cũng chỉ ở mức 0,303, giới hạn dưới của mức tương quan trung bình<sup>3</sup>.

Theo chúng tôi, có hai lý do chính của tương quan yếu giữa thu nhập và đất đai: *thứ nhất*, như đã nêu trên, do diện tích đất của phần lớn HGD là quá nhỏ, dẫn đến tỷ trọng thu nhập từ nông nghiệp là quá nhỏ để có thể có ảnh hưởng đáng kể đến mức thu nhập chung; *thứ hai*, hiệu quả sản xuất nông nghiệp thấp và không nhạy cảm với quy mô diện tích, nên việc thay đổi diện tích không ảnh hưởng nhiều đến tổng thu nhập.

### 3.3. Mối quan hệ giữa hiệu quả sản xuất nông nghiệp và quy mô sử dụng đất

Tuy là vấn đề kinh điển trong kinh tế nông nghiệp, nhưng hiệu suất theo quy mô trong sản xuất nông nghiệp, hay nói cách khác, mối quan hệ giữa hiệu quả và quy mô luôn là không có câu trả lời thống nhất, kết quả nghiên cứu định lượng về mối quan hệ này là khác nhau ở các địa điểm khác nhau, các loại hình sản xuất khác nhau. Trong đó, các lý giải thông thường về lợi thế của quy mô lớn là khả năng cơ giới hóa, thủy lợi, đáp ứng sản lượng cho chế biến, xuất khẩu; còn lợi thế của quy mô nhỏ là sử dụng lao động gia đình, mức độ thâm canh và mức rủi ro tiêu thụ thấp.

Trong khuôn khổ của nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng mô hình hồi quy đơn giản để khảo sát mối quan hệ giữa hiệu quả và quy mô đất đai.

$$Y = f(X, Z_1, Z_2, Z_3, Z_4)$$

Trong đó:

Y: biến phụ thuộc: năng suất sử dụng đất, được tính bằng thu nhập hỗn hợp từ sản xuất kinh doanh nông nghiệp của HGD trên một đơn vị diện tích, phản ánh hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp của HGD.

X: biến giải thích mục tiêu: diện tích đất nông nghiệp sử dụng của HGD.

Các biến giải thích khác:  $Z_1, Z_2, Z_3, Z_4$ , lần lượt là: chi phí sản xuất nông nghiệp của HGD, số nhân khẩu của hộ, vùng địa lý kinh tế, dân tộc: là các biến kiểm soát, chủ yếu mô tả về đặc điểm kinh tế và xã hội của hộ gia đình, được đưa vào mô hình nhằm tăng độ tin cậy của ước lượng hồi quy.

Dạng hàm số được sử dụng là dạng tuyến tính với các biến số được lựa chọn ở dạng phù hợp: các biến bằng tiền, diện tích đất được logarit hóa để cải thiện tính quy luật của các mối quan hệ hồi quy. Phương pháp ước lượng là bình phương bé nhất, với lựa chọn robust (trong phần mềm STATA) để hiệu chỉnh kết quả tính phương sai của các ước lượng, cho phép kiểm soát ảnh hưởng của hiện tượng phương sai của sai số thay đổi -hiện tượng phổ biến của số liệu chéo.

Tóm tắt thống kê các biến được mô tả ở bảng 7, kết quả hồi quy được trình bày ở bảng 8.

BẢNG 7: Tóm tắt các biến trong mô hình hồi quy

Ký hiệu	Tên biến	Số quan sát	Giá trị trung bình	Min	Max
NS	Năng suất (nghìn đồng/ha)	6523	144.325	716.400	98.500.000
S	Diện tích (ha)	6548	0,7966	0	48,88
CPSX	Chi phí (nghìn đồng)	6548	30.573	0	4.158.600
NK	Số nhân khẩu (người)	6548	3,85	1	11
V	Vùng kinh tế (mã số)	6548	3,25	1	6
DT	Dân tộc (mã số)	6548	2,67	1	56

Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả.

3. Theo chiều thuận, hệ số tương quan nhỏ hơn 0,3 là tương quan yếu, 0,3 – 0,5 là tương quan trung bình, 0,5-0,7 là tương quan khá, lớn hơn 0,7 là tương quan mạnh.

## Mối quan hệ giữa đất đai ...

**BẢNG 8: Kết quả ước lượng hồi quy**

<i>Biến phụ thuộc: Ln (NS)</i>			
<b>Biến giải thích</b>	<b>Hệ số ước lượng</b>	<b>Sai tiêu chuẩn</b>	<b>Kiểm định t</b>
Ln(S)	-0,818***	0,00749	-109,10
- Ln (CP)	0,579***	0,00855	67,68
NK	0,034***	0,00550	6,20
V	0,046***	0,00544	8,44
DT	0,008***	0,00163	5,41
Hàng số	4,222***	0,0892	47,32
$R^2 = 0,7296 ; n = 5434 ; F (5,5428) = 2928,57$			

*Nguồn:* Tổng cục Thống kê và tính toán của tác giả  
*Ghi chú:* \*\*\*: ước lượng có ý nghĩa thống kê ở mức 1%.

Số quan sát nhỏ hơn dung lượng mẫu do một số HGD có diện tích đất bằng không, hoặc thu nhập hỗn hợp nhỏ bằng hoặc nhỏ hơn 0.

Kết quả ước lượng hồi quy cho thấy, thu nhập thuần tính trên một đơn vị diện tích có quan hệ ngược chiều với diện tích đất sử dụng của HGD, hay nói cách khác, ở cấp độ hộ gia đình, hiệu suất của sản xuất nông nghiệp giảm theo quy mô. Như vậy, trong điều kiện hiện tại của sản xuất nông nghiệp (về quy mô diện tích, cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thị trường tiêu thụ...) thì việc gia tăng diện tích đất sử dụng không làm tăng hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp của HGD. Các lý do có sức thuyết phục giải thích cho hiện tượng này là các khác biệt và lợi thế về mức độ cơ giới hóa (chủ yếu ở khâu làm đất và thu hoạch), lợi thế về tiêu thụ tập trung (ví dụ cho cơ sở chế biến...) của các HGD có quy mô sử dụng đất khác nhau là không lớn. Lợi thế của quy mô nhỏ là trội hơn xuất phát từ mức độ thâm canh, hệ số sử dụng đất cao hơn, đáp ứng yêu cầu cao về tính mùa vụ, lựa chọn, thay đổi cơ cấu cây trồng theo yêu cầu của thị trường...

Cần phải nhấn mạnh rằng, tính hiệu quả của quy mô nhỏ như kết quả khảo sát trên đây chỉ có thể giải thích, vận dụng ở các điều kiện canh tác, đầu tư hiện tại và giới

hạn ở phạm vi kinh tế hộ gia đình. Kết quả đó có thể không đúng khi xét ở góc độ ngành, địa phương, với sự mở rộng chủ thể sản xuất kinh doanh là các doanh nghiệp có quy mô sản xuất lớn đi kèm theo các lợi thế về xây dựng thương hiệu, chất lượng sản phẩm, chế biến, xuất khẩu... Tuy nhiên, bởi quan hệ ngược chiều đó là đúng với HGD ở điều kiện hiện tại, nên một lần nữa, có cơ sở để cho rằng, động lực về mặt sinh kế để hộ gia đình tăng quy mô sử dụng đất là không phổ biến. Điều đó cũng có nghĩa là các giao dịch thị trường về đất đai khó có thể giải thích bằng động cơ hiệu quả, đo bằng lợi ích sử dụng đất vào mục đích nông nghiệp, mà có vẻ là các lý do ngoài sinh kế từ nông nghiệp, như các lý do do tâm lý (giữ lại đất cho con cháu), đầu cơ (kỳ vọng vào giá đất tăng cao trong tương lai, chuyển đổi mục đích sử dụng đất) và dự phòng, bảo hiểm rủi ro (khi các nguồn thu nhập ngoài nông nghiệp là chưa chắc chắn và bền vững), nơi ở lúc về già...

#### 4. Kết luận và kiến nghị

Kết quả phân tích trên đây cho thấy, nông nghiệp đang dần trở thành “nghề phụ” đối với số đông HGD nông thôn. Nguồn thu từ nông nghiệp chỉ đóng góp trên dưới 1/3 tổng thu nhập của HGD. Đất đai không là yếu tố quyết định thu nhập và việc tăng qui

mô đất đai không làm cải thiện hiệu quả sản xuất nông nghiệp của HGD.

Kết quả nghiên cứu đó khẳng định giả thiết nghiên cứu được nêu ra ở phần đặt vấn đề, đó là: những thay đổi về quy mô sử dụng, sở hữu đất đai của HGD Việt Nam không xuất phát từ các lý do sinh kế, hiệu quả sản xuất kinh doanh nông nghiệp. Do vậy, tích tụ đất đai tự nhiên, nội tại, thông qua thị trường quyền sử dụng đất - tập trung đất đai vào các hộ gia đình có hiệu quả sản xuất kinh doanh cao, là rất ít khả năng xảy ra. Tích tụ đất đai, nếu có, xuất hiện nhiều hơn từ khả năng tham gia ngày càng nhiều của các doanh nghiệp nông nghiệp, ở các vùng sản xuất chuyên canh, xuất khẩu. Với các doanh nghiệp đó, các cải thiện về hiệu quả nông nghiệp theo quy mô xuất phát chủ yếu từ cải thiện thương hiệu, kiểm soát tốt hơn về chất lượng sản phẩm, nhất là sản phẩm xuất khẩu. Còn ở khu vực HGD, sở hữu đất đai quy mô nhỏ tồn tại lâu dài, như thực trạng phổ biến ở hầu hết các nước, với các trình độ phát triển khác nhau của Châu Á (Huang và cộng sự, 2012, Lower và cộng sự, 2014).

Một hàm ý chính sách khác kết quả nghiên cứu, theo chúng tôi, là về định hướng ưu tiên trong chính sách phát triển nông nghiệp. Đối với nền kinh tế, tỷ trọng nông nghiệp trong GDP là nhỏ và ngày càng nhỏ. Đối với hộ gia đình, ngay cả HGD khu vực nông thôn, xu thế cũng hoàn toàn tương tự: nông nghiệp ngày càng trở thành nguồn thu nhập thứ yếu. Trong khi đó, các nhà hoạch định chính sách dường như đang đặt quá nhiều kỳ vọng, mục tiêu quá cao đối với

ngành nông nghiệp về mặt tăng trưởng, hiệu quả và thu nhập từ nông nghiệp. Sẽ là hợp lý, khả thi và công bằng hơn nếu trong định hướng chính sách phát triển nông nghiệp đặt ưu tiên nhiều hơn cho các mục tiêu an ninh lương thực, nông nghiệp sạch, cung cấp nguồn dinh dưỡng, xóa đói giảm nghèo, công bằng xã hội. Nông nghiệp, ít nhất là trong dài hạn, sẽ phải là khu vực nhận được sự trợ cấp từ khu vực công nghiệp và dịch vụ để thực hiện các mục tiêu chủ yếu về ổn định, chính trị, xã hội, môi trường thay vì các mục tiêu đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế./

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Frankema E. (2010), The colonial roots of land inequality: geography, factor endowments, or institutions?, *The Economic History Review*, 63 (2); 418-451.
2. Huang J., X.Wang and H.Qui. (2012), *Small-scale farmers in China in the face of modernisation and globalisation*, IIED/HIVOS, London/The Hague.
3. Lowder J.K., J. Skoet and S. Singh (2014), What do we really know about the number and distribution of farms and family farms worldwide? Background paper for The State of Food and Agriculture 2014, *ESA Working Paper No. 14-02*, Rome, FAO.
4. RiggJ., A.Salamanca and E.C.Thompson (2016), The puzzle of East and Southeast Asia's persistence smallholder, *Journal of Rural Studies*, 43 (2016), 118-133.
5. Tổng cục Thống kê (2016), Kết quả điều tra mức sống dân cư và Khảo sát quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2014.
6. Tổng Cục Thống kê (2017), Số liệu thống kê, truy cập ngày 25-8-2017, từ: <<http://www.gso.gov.vn>>